

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness**

Số/No: **94**/BSG-KTTK

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **25** tháng 01 năm 2019
Ho Chi Minh City, January **25th** 2019

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn**
Organization name : Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation
Mã chứng khoán : **SAB**
Security symbol : SAB
Địa chỉ : **187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM**
Address : 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2018 cụ thể như sau:

Pursuant to the Finance Ministry's Circular No. 155/2015/TT-BTC on the disclosure of information. Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation (SABECO) explained the Consolidated financial statement of the fourth quarter of 2018 as follow:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:
Consolidated income statement:

Đơn vị tính: VND/ Unit: VND

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Quý 4 / Quarter 4		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2018	2017		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Sales	10.405.394.201.218	10.581.308.794.495	(175.914.593.277)	-2%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Less deductions	(632.957.140)	85.511.828.476	(86.144.785.616)	-101%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net sales	10.406.027.158.358	10.495.796.966.019	(89.769.807.661)	-1%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales	8.221.930.686.119	8.039.571.462.683	182.359.223.436	2%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	2.184.096.472.239	2.456.225.503.336	(272.129.031.097)	-11%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	173.865.200.456	154.126.408.491	19.738.791.965	13%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	36.858.948.263	(38.434.457.052)	75.293.405.315	-196%
- Trong đó: Chi phí lãi vay/ In which: Interest expenses	7.912.058.821	9.091.446.772	(1.179.387.951)	-13%

8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Profit sharing from investment in joint ventures and associates	87.073.719.996	137.749.506.378	(50.675.786.382)	-37%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	934.070.403.000	869.800.186.180	64.270.216.820	7%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	350.337.425.936	388.993.631.711	(38.656.205.775)	-10%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	1.123.768.615.492	1.527.742.057.366	(403.973.441.874)	-26%
12. Thu nhập khác/ Other income	19.829.019.290	48.693.275.458	(28.864.256.168)	-59%
13. Chi phí khác/ Other expenses	11.002.153.751	23.827.066.191	(12.824.912.440)	-54%
14. Lợi nhuận khác/ Net other income	8.826.865.539	24.866.209.267	(16.039.343.728)	-65%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Net accounting profit before tax	1.132.595.481.031	1.552.608.266.633	(420.012.785.602)	-27%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Business income tax - current	266.164.447.857	357.179.081.988	(91.014.634.131)	-25%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Business income tax - deferred	(52.350.944.875)	(34.690.298.064)	(17.660.646.811)	51%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	918.781.978.049	1.230.119.482.709	(311.337.504.660)	-25%
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ/ Profit after tax attributable to the Company	863.114.997.960	1.171.388.228.976	(308.273.231.016)	-26%
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát/ Profit after tax attributable to non-controlling interests	55.666.980.089	58.731.253.733	(3.064.273.644)	-5%

Lợi nhuận gộp quý 4 giảm so với cùng kỳ chủ yếu do chi phí nguyên vật liệu và chi phí thuế tiêu thụ đặc biệt cao hơn.

Lợi nhuận sau thuế quý 4 thấp hơn là do lợi nhuận từ liên doanh liên kết giảm và chi phí bán hàng cao hơn.

Gross Profit for 4th quarter has declined vs last year mainly due to higher cost of materials and higher special sales tax.

Profit after tax for 4th quarter is lower as a result of lower profit from affiliate and higher selling expense.

Đơn vị tính: VND/ Unit: VND

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Year		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2018	2017		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Sales	36.034.615.604.125	34.438.171.048.592	1.596.444.555.533	5%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Less deductions	86.063.042.178	244.780.494.353	(158.717.452.175)	-65%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net sales	35.948.552.561.947	34.193.390.554.239	1.755.162.007.708	5%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales	27.864.413.389.551	25.327.872.489.662	2.536.540.899.889	10%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	8.084.139.172.396	8.865.518.064.577	(781.378.892.181)	-9%

30058
TỔNG C
CỔ P
BIA-P
ƯỚC G
SÀI
N5-T

6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	630.350.383.424	506.107.630.554	124.242.752.870	25%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	39.444.958.185	(25.805.674.678)	65.250.632.863	-253%
- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	35.244.808.353	42.111.534.689	(6.866.726.336)	-16%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Profit sharing from investment in joint ventures and associates	354.965.023.940	411.873.934.391	(56.908.910.451)	-14%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	2.768.383.094.385	2.811.111.874.500	(42.728.780.115)	-2%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	913.877.112.866	935.974.797.536	(22.097.684.670)	-2%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	5.347.749.414.324	6.062.218.632.164	(714.469.217.840)	-12%
12. Thu nhập khác/ Other income	81.737.853.570	106.139.463.217	(24.401.609.647)	-23%
13. Chi phí khác/ Other expenses	42.429.789.226	91.266.440.247	(48.836.651.021)	-54%
14. Lợi nhuận khác/ Net other income	39.308.064.344	14.873.022.970	24.435.041.374	164%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Net accounting profit before tax	5.387.057.478.668	6.077.091.655.134	(690.034.176.466)	-11%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Business income tax - current	996.786.175.613	1.140.540.458.945	(143.754.283.332)	-13%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Business income tax - deferred	(10.038.147.712)	(12.048.055.679)	2.009.907.967	-17%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	4.400.309.450.767	4.948.599.251.868	(548.289.801.101)	-11%
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ/ Profit after tax attributable to the Company	4.174.991.739.722	4.711.485.204.585	(536.493.464.863)	-11%
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát/ Profit after tax attributable to non-controlling interests	225.317.711.045	237.114.047.283	(11.796.336.238)	-5%

Lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2018 cao hơn kế hoạch đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 theo Nghị quyết số 87/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/07/2018 do chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp thấp hơn nhờ vào việc kiểm soát tốt chi phí và doanh thu tài chính cao hơn.

Full year profit after tax is higher than the approved budget at 2018 AGM according to Resolution No. 87/2018/NQ-ĐHĐCĐ dated July 21st 2018 due to lower selling and general administrative expenses resulting from better control of costs and higher finance income.

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 của SABECO.

The above explanations are for SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the changes of financial indicators on Sabeco's Consolidated financial statements of the fourth quarter of 2018.

Trân trọng./.

Yours Sincerely

3659
NG TY
AN
QU -
AI KH
GON
HO CH

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above*;
- CT. HĐQT/ *Chairman*;
- Lưu: Văn thư/ *Save at the Office*.

**TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR**



Neo Gim Siong Bennett

